

Số: 015/12/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2012

V/v: Giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2011 đã kiểm toán tăng

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 12.157
	Giờ: Ngày 12 tháng 4 năm 12

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật và Công ty TNHH Một Thành viên Đồ hộp Phú Nhật: chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011: 1.838.979.050 đồng so với lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2010: 1.588.697.335 đồng tăng 250.281.715 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

I. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 sau kiểm toán: 6.358.820.773 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2010 sau kiểm toán: 2.926.937.540 đồng, tăng: 3.431.883.233 đồng, lý do:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Năm 2011: 28.557.641.905 đồng so với năm 2010: 21.864.543.698 đồng, tăng 6.693.098.207 đồng gồm:

a. Thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, Công ty Kiểm toán DTL đã trích lập các khoản dự phòng như sau:

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Năm 2011 trích lập 426.716.784 đồng so với năm 2010: 778.246.603 đồng, giảm: 351.529.819 đ.

- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Năm 2011 trích lập 2.009.599.490 đồng so với năm 2010: 4.019.198.981 đ, giảm: 2.009.599.491 đồng.

- Công ty Kiểm toán DTL điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2011 : 2.009.599.490 đ từ tài khoản 632 (giá vốn hàng bán) sang tài khoản 642 (Chi phí quản lý doanh nghiệp), nên giá vốn hàng bán giảm được: 2.009.599.490 đ.

b. Chênh lệch lỗ do hàng bị trả về của năm 2011 so với năm 2010

+ Năm 2011 có 1 lô hàng ghe xuất khẩu bị khách hàng trả về: giá trị lô hàng 203.178.300 đ, giá vốn: 86.737.235 đ.

Lỗ do hàng bị trả về:

$203.178.300 - 86.737.235 + 86.737.235 \times 20\%$ (tái chế lại lô hàng bị hao hụt 20%) = 133.788.512

+ Năm 2010 có 4 lô hàng xuất khẩu bị khách hàng trả về: giá trị 4 lô hàng 5.992.988.491 đ, giá vốn: 4.938.551.717 đồng.

Lỗ do hàng bị trả về:

$5.992.988.491 - 4.938.551.717 + 4.938.551.717 \times 20\%$ (tái chế lại 4 lô hàng bị hao hụt 20%) = 2.042.147.117 đồng.

Chênh lệch lỗ do hàng bị khách hàng trả về năm 2011 so với năm 2010 giảm:

$2.042.147.117$ (lỗ do hàng bị trả về năm 2010) - $133.788.512$ (của năm 2011) = 1.908.358.605 đ.

c. Năm 2011 so với năm 2010 Công ty Việt Nhật đã giảm được 1% định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư số tiền là: 414.010.802 đồng.

Lợi nhuận gộp hợp nhất sau kiểm toán năm 2011 so với năm 2010 tăng:

$351.529.819 + 2.009.599.491 + 2.009.599.490 + 1.908.358.605 + 414.010.802 = 6.693.098.207$ đ.

2. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2011: 469.351.525 đồng so với năm 2010: 669.263.903 đồng, giảm **199.912.378** đồng lý do:

+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay năm 2011: 60.895.405 đồng, so với năm 2010: 98.230.241 đ, giảm 37.334.836 đồng, lý do: Năm 2011 cán bộ nhân viên đã trả phần lớn tiền gốc vay cho Công ty, làm cho tiền trả lãi vay năm 2011 so với năm 2010 giảm xuống.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011: 408.456.120 đ so với năm 2010: 571.033.662 đ, giảm: 162.577.542 đồng, lý do: Lãi chênh lệch tỷ giá năm 2011: 408.456.120 đ, là số tiền chênh lệch giữa tỷ giá USD thực tế (Công ty đánh giá) so với tỷ giá liên ngân hàng bình quân ngày 31/12/2011 (Công ty Kiểm toán DTL đánh giá số dư tiền vay USD ngắn hạn tại ngân hàng). Năm 2011 tỷ giá USD tăng nhanh hơn so với năm 2010.

3. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2011: 10.652.663.229 đồng so với năm 2010: 6.939.543.209 đồng, tăng **3.713.120.020** đồng lý do:

+ Chi phí lãi vay

Năm 2011: 7.957.892.365 đồng so với năm 2010: 5.851.486.603 đồng, tăng: 2.106.405.762 đồng lý do: Lãi suất tiền vay năm 2011 so năm 2010 tăng bình quân 4.67%/năm (năm 2011 tăng từ 17%/năm đến 19%/năm, năm 2010: tăng từ 12%/năm đến 14,66%/năm)

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2011: 2.659.750.512 đồng so với năm 2010: 1.031.575.172 đồng, tăng 1.628.175.340 đồng lý do: Cuối quý, cuối năm Công ty phải đánh giá lại số dư tiền vay USD ngắn hạn tại ngân hàng theo tỷ giá cao hơn làm tăng lỗ chênh lệch tỷ giá.

+ Chi phí lãi thuê xe tài chính và chi khác

Năm 2011: 35.020.352 so với năm 2010: 56.481.434 đồng, giảm 21.461.082 đồng lý do:

Tháng 08/2011 Công ty đã thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính số: B080722501 ngày 07/07/2008.

Từ tháng 9/2011 Công ty không phải trả lãi thuê xe tài chính.

4. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2011: 2.848.390.054 đồng so với năm 2010: 3.615.149.029 đ, giảm được: 766.758.975 đồng, lý do:

+ Chi phí cước tàu và phí giao nhận hàng tại cảng của hàng xuất khẩu bị khách hàng trả về năm 2011 so năm 2010 giảm 228.844.633 đồng.

+ Quý 4/2010 Công ty phải hạch toán phí lưu container hàng của Công ty Việt Nhật ở cảng nước ngoài chờ kiểm hàng do khách hàng thông báo: 310.851.645 đồng.

+ Một số container hàng xuất khẩu của Công ty Việt Nhật cuối tháng 12/2011 do đại lý hãng tàu chưa gửi kịp hoá đơn cước tàu cho Công ty Việt Nhật, nên Công ty chưa hạch toán vào chi phí bán hàng tháng 12/2011 số tiền: 227.062.697 đồng

5. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2011: 7.170.832.707 so với năm 2010: 5.063.976.075 tăng **2.106.856.632** đồng lý do:

- Tại mục 1 phần trên: Công ty Kiểm toán DTL đã điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2011: 2.009.599.490 đ từ tài khoản 632 (giá vốn hàng bán) sang tài khoản 642 (chi phí QLDN), nên chi phí QLDN năm 2011 tăng 2.009.599.490 đồng.

- Tiền lương của cán bộ, nhân viên quản lý năm 2011 so với năm 2010 tăng 97.257.142 đồng

6. Thu nhập khác

Năm 2011: 0 đ so với năm 2010: 506.739.391 đồng lý do, giảm **506.739.391** đồng. Lý do:

Năm 2010: bán xe ô tô tải ISUZU: 206.739.391, bán tàu cá Việt Nhật 01: 300.000.000 đồng

7. Chỉ tiêu chi phí khác

Năm 2011: 519.228.060 đồng so với năm 2010: 3.371.642.781 đ, giảm: 2.852.414.721 đ, lý do:

a. Năm 2011: 519.228.060 đồng gồm:

+ Tờ khai xuất khẩu sang Mỹ lô hàng thịt ghe đóng lon số: 4780/XK ngày 19/01/2009. Giá trị lô hàng 240,709.20 USD. Khách hàng yêu cầu Công ty giảm giá lô hàng 35,158 USD. Qua nhiều lần thương lượng, hai bên đã thoả thuận giảm giá 17,500 USD. Công ty Kiểm toán DTL đã kiểm toán và đồng ý xử lý trong năm 2011:

$17,500 \text{ USD} \times 19,500 \text{ VND/USD} = 341.250.000$ đồng hạch toán vào tài khoản 811 (Chi phí khác)

+ Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông: 19.063.636 đồng.

+ Chi bồi thường do xuất khẩu hàng trễ theo hợp đồng với Công ty Muashi F soh: 46.084.808 đ.

+ Chi phí khác: 112.829.616 đồng.

b. Năm 2010: 3.371.642.781 đồng gồm:

- Giá trị còn lại của xe ô tô tải ISUZU và tàu cá Việt Nhật 01: 356.323.391

- Phí lưu ký và quản lý sổ cổ đông: 40.909.090

- Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết năm 2009: 5.000.000

- Phí tư vấn phát hành và niêm yết cổ phiếu Công ty Việt Nhật: 158.000.000

- Phí tư vấn chuẩn bị lễ niêm yết chính thức cổ phiếu Công ty Việt Nhật lên sàn: 95.600.000

- Biên lai thu tiền phí niêm yết: 11.250.000

- Tờ khai xuất khẩu số 30155/XK ngày 05/07/2008, Công ty xuất khẩu lô thịt ghe đóng lon sang Mỹ, giá trị lô hàng 277,390.80 USD. Trong bill tàu số: HLMI 0708073 ngày 17/07/2008 có ghi nhiệt độ trong container -18°C . Theo quy định: hàng thịt ghe đóng lon trong container ở nhiệt độ từ 1 đến 3°C , làm cho lô hàng thịt ghe đóng lon bị cháy lạnh. Qua nhiều lần thương lượng với khách hàng, Công ty chấp nhận theo yêu cầu của khách hàng giảm 50% giá trị lô hàng: $277,390.80 \text{ USD} \times 50\% \times 19,500 \text{ đ/USD} = 2.704.560.300$ đồng. Số tiền này Công ty hạch toán vào chi phí khác.

8. Chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Năm 2011: 7.835.879.379 so với năm 2010: 4.050.235.898, tăng 3.785.643.481 đ gồm:

$6.693.098.207 - 199.912.378 - 3.713.120.020 + 766.758.975 - 2.106.856.632 - 506.739.391 + 2.852.414.721 = 3.785.643.482$ đồng

9. Chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế TNDN năm 2011 = $[7.835.879.379$ (lợi nhuận kế toán trước thuế) $+ 604.455.512$ (khoản điều chỉnh tăng chịu thuế TNDN do chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp chưa đủ theo giấy đăng ký kinh doanh) $\times 25\%$ thuế TNDN $\times 70\%$ (Theo thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011, Công ty được giảm 30% thuế TNDN, nộp Nhà nước 70%) $= 1.477.058.606$ đồng.

+ Thuế TNDN năm 2010 = $[4.050.235.898$ (lợi nhuận kế toán trước thuế) $+ 442.957.535$ (khoản điều chỉnh tăng chịu thuế TNDN do chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp chưa đủ theo giấy đăng ký kinh doanh) $\times 25\%$ thuế $= 1.123.298.358$ đồng.

+ Chênh lệch thuế TNDN năm 2011 so năm 2010: $1.477.058.606 - 1.123.298.358 = 353.760.248$

10. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm 2011: 6.358.820.773 so với năm 2010: 2.926.937.540, tăng 3.431.883.233 đồng lý do:

$3.785.643.481$ (chênh lệch lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 so với năm 2010) $- 353.760.248$ (chênh lệch thuế TNDN năm 2011 so với năm 2010) $= 3.431.883.233$ đồng.

II. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỒ HỘP PHÚ NHẬT

Những nguyên nhân làm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2011 của Công ty TNHH Một Thành Viên Đồ hộp Phú Nhật: (4.519.841.723) đồng so với năm 2010: (1.338.240.205) đồng, giảm 3.181.601.518 đồng, lý do:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
ĐỒ HỘP PHÚ NHẬT NĂM 2011**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.634.776.865	760.361.303
2. Các chỉ tiêu giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	4.634.776.865	760.361.303
4. Giá vốn hàng bán	11	6.575.254.626	1.256.242.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20	(1.940.477.761)	(495.881.029)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.217.303	1.606.771
7. Chi phí tài chính	22	484.949.575	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	40.244.470	-
8. Chi phí bán hàng	24	12.210.000	34.806.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.084.202.013	809.159.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22-24-25)	30	(4.519.622.046)	(1.338.240.205)
11. Thu nhập khác	31	-	-
12. Chi phí khác	32	219.677	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(219.677)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(4.519.841.723)	(1.338.240.205)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(4.519.841.723)	(1.338.240.205)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-

Từ Biểu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trên, Công ty Việt Nhật xin giải trình các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Năm 2011: (1.940.477.761) đồng; so với năm 2010: (495.881.029) đồng, giảm 1.444.596.732 đồng, lý do:

+ Năng lực sản xuất của nhà máy đồ hộp Phú Nhật năm 2011 mới đạt được 25% công suất, nhưng vẫn phải phân bổ 100% khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị và tiền điện.

+ Năm 2010 mới hoạt động 6 tháng cuối năm.

+ Giá mua nguyên liệu, vật tư, nguyên phụ liệu đầu vào năm 2011 so với năm 2010 tăng từ 10%-15%

+ Đề ổn định đời sống của người lao động, tiền lương của công nhân năm 2011 so năm 2010 tăng 12%

2. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính:

Năm 2011: 2.217.303 đồng so với năm 2010: 1.606.771 đồng, tăng 610.532 đồng, là lãi tiền gửi ngân hàng.

3. Chỉ tiêu chi phí tài chính:

Năm 2011: 484.949.575 đồng, so với năm 2010: 0 đồng, tăng 484.949.575 đồng, là số tiền trả lãi vay ngân hàng. Trong đó có 40.244.470 đồng trả lãi vay vốn lưu động, còn lại 444.705.105 đ trả lãi vay đầu tư máy móc thiết bị.

4. Chỉ tiêu chi phí bán hàng:

Năm 2011: 12.210.000 đồng, so với năm 2010: 34.806.034 đồng, giảm 22.596.034 đồng, là chi phí kiểm mẫu hàng.

5. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Năm 2011: 2.084.202.013 đồng so với năm 2010: 809.159.913 đồng, tăng: **1.275.042.100** đồng, lý do:

* Tiền lương năm 2011: 1.314.245.000 đồng, so với năm 2010: 668.109.448 đồng, tăng 646.135.552 đồng

* Phí ngân hàng năm 2011: 10.617.932 đồng, so với năm 2010 : 9.553.386 đồng, tăng 1.064.546 đồng là phí ngân hàng.

* Chi phí khác năm 2011: 465.034.252 đồng, so với năm 2010 : 138.987.498 đồng, tăng 326.046.754 đồng bao gồm phí bảo vệ, kiểm hàng, phí đóng tiền thuê đất, điện thoại, internet (6 tháng cuối năm 2010 Công ty Phú Nhật mới hoạt động sản xuất kinh doanh)

6. Chỉ tiêu chi phí khác:

Năm 2011: 219.677 đồng so với năm 2010: 0 đồng, tăng **219.677** đồng

7. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm 2011: (4.519.841.723) so với năm 2010: (1.338.240.205), giảm: 3.181.601.518 đồng gồm:

$1.444.596.732 - 610.532 + 484.949.575 - 22.596.034 + 1.275.042.100 + 219.677 = 3.181.601.518$ đ

8. Chỉ tiêu Lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2011 so với năm 2010, tăng: 250.281.715 đồng gồm:

3.431.883.233 (chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2011 so năm 2010 của Công ty Việt Nhật) + (3.181.601.518) (chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2011 so năm 2010 của Công ty Phú Nhật là số lỗ) = 250.281.715 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân làm chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN năm 2011 so với lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN năm 2010 tăng 250.281.715 đồng. Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM xem xét.

Trân trọng kính chào.


Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Nhật

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận công bố thông tin